

NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VÀ PHẠM VI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Sự cần thiết ban hành Luật

Qua gần 05 năm thi hành Luật năm 2015, công tác xây dựng pháp luật đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Một số số lượng lớn VBQPPL được ban hành theo quy trình, yêu cầu mới, trong đó, nhiều VBQPPL được ban hành để kịp thời đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Các bộ, ngành, địa phương nhận thức đầy đủ hơn về vị trí, vai trò của pháp luật, tập trung thời gian, nguồn lực cho công tác xây dựng pháp luật, nhờ đó chất lượng VBQPPL được nâng lên rõ rệt.

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thi hành Luật năm 2015 vẫn còn những tồn tại, hạn chế và một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu để bảo đảm tính đầy đủ, hợp lý, sát thực tiễn của các quy định; tính thống nhất giữa quy định của Luật năm 2015 với các Luật có liên quan như các quy định về bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong quá trình xây dựng pháp luật; trách nhiệm phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; hình thức VBQPPL liên tịch; việc lập đề nghị xây dựng nghị định của Chính phủ, nghị quyết của HĐND cấp tỉnh; việc xây dựng, ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn; quy định thủ tục hành chính trong VBQPPL; thẩm quyền ban hành VBQPPL của HĐND, UBND cấp huyện, cấp xã...

Để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thi hành Luật năm 2015 và tiếp tục hoàn thiện khung pháp luật về ban hành VBQPPL, đáp ứng yêu cầu xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật trong tình hình mới, việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHVBQPPL năm 2015 là cần thiết.

2. Phạm vi sửa đổi, bổ sung

Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung **68 điều** của Luật năm 2015, gồm **54 điều** về nội dung và **14 điều** về kỹ thuật. Nội dung tập trung vào những vấn đề sau:

- (1) Cơ chế bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng VBQPPL;
- (2) Phản biện xã hội của MTTQVN trong quá trình soạn thảo VBQPPL;
- (3) Hình thức, thẩm quyền, nội dung một số VBQPPL liên tịch;
- (4) Quy trình xây dựng, ban hành một số loại VBQPPL;
- (5) Quy định thủ tục hành chính trong VBQPPL;
- (6) Hoạt động thẩm tra, xem xét, thông qua dự án luật, pháp lệnh;
- (7) Xây dựng, ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn;
- (8) Thẩm quyền ban hành VBQPPL của cấp huyện, cấp xã;

(9) Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế VBQPPL;

(10) Một số vấn đề khác: thời gian, thời hạn gửi hồ sơ, tài liệu; thời hạn đăng tải và đưa tin VBQPPL; các trường hợp một văn bản sửa đổi, bổ sung nhiều văn bản; việc ngưng hiệu lực của VBQPPL...

II. NHỮNG ĐIỂM MỚI CƠ BẢN CỦA LUẬT NĂM 2020

1. Về cơ chế bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng

Luật năm 2020 tiếp tục khẳng định và quy định cụ thể, nhất quán, sâu sắc hơn cơ chế bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng, ban hành VBQPPL

Luật năm 2015 đã có nhiều quy định đảm bảo đường lối, chủ trương của Đảng được thể chế hóa thành pháp luật, từ giai đoạn lập đề nghị xây dựng VBQPPL (*giai đoạn xây dựng, đánh giá tác động, thẩm định và thông qua chính sách*) đến giai đoạn soạn thảo, ban hành văn bản (*soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, thông qua dự án, dự thảo*). Các quy định của Luật năm 2015 đã góp phần bảo đảm các chính sách, pháp luật phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, góp phần thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng. Chính phủ và các cơ quan trình, cơ quan thẩm tra dự án, dự thảo VBQPPL thực hiện nghiêm túc việc xin ý kiến Bộ Chính trị, Ban Bí thư, cấp ủy Đảng về các chính sách và vấn đề lớn, quan trọng tại các dự án, dự thảo VBQPPL ở các giai đoạn khác nhau của quy trình lập pháp.

Tuy nhiên, khi rà soát các quy định cụ thể của Luật năm 2015 thì thấy rằng chưa có sự thống nhất trong việc quy định về bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, chẳng hạn như chưa quy định “*sự phù hợp của chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản và nội dung dự thảo văn bản với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước*” là một trong các nội dung thẩm tra đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh (Điều 47); thẩm định dự án luật, pháp lệnh (Điều 58), dự thảo nghị định của Chính phủ (Điều 92), dự thảo nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cùng cấp trình (Điều 121).

Nội dung sửa đổi, bổ sung:

Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung 06 điều của Luật năm 2015 (Điều 47, 58, 92, 121, 130 và Điều 139), trong đó, bổ sung nội dung thẩm định, thẩm tra phải bảo đảm “*Sự phù hợp của chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản và nội dung dự thảo văn bản với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước*”.

Theo quy định mới của Luật, khi thẩm định sự phù hợp của chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản và nội dung của dự thảo văn bản với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, cơ quan thẩm định cần nêu rõ ý kiến đánh giá về một số nội dung sau:

(1) Tên văn kiện, nội dung cụ thể của văn kiện thể hiện đường lối, chủ trương của Đảng, văn bản thể hiện chính sách của Nhà nước làm cơ sở cho việc xây dựng chính sách;

(2) Việc thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước của nội dung chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản có đúng, đầy đủ, kịp thời hay không.

Trường hợp chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản chưa phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, nhưng phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo đảm quyền, nghĩa vụ của công dân thì báo cáo thẩm định cần nêu rõ vấn đề này và đề xuất xin ý kiến chỉ đạo của Đảng và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Về phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Luật năm 2020 bổ sung, làm rõ quy định về phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL

Hiện nay, việc phản biện xã hội và trình tự, thủ tục thực hiện phản biện xã hội đối với dự thảo VBQPPL của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đang được thực hiện theo quy định của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015 và Nghị quyết liên tịch số 403/2017/NQLT-UBTVQH14-CP-ĐCTUBTWMTTQVN. Tuy nhiên, việc phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với dự thảo VBQPPL chưa được quy định trong Luật Ban hành VBQPPL. Do vậy, Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Luật năm 2015 để quy định về phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL, cụ thể:

- Quy định rõ thời điểm thực hiện phản biện xã hội được thực hiện trong giai đoạn tổ chức lấy ý kiến về dự thảo VBQPPL;

- Đối với dự thảo VBQPPL đã được phản biện xã hội thì hồ sơ gửi thẩm định, thẩm tra, trình cơ quan có thẩm quyền phải bao gồm văn bản phản biện xã hội;

- Bổ sung trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo trong việc tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện phản biện xã hội và có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến phản biện xã hội khi chỉnh lý dự thảo văn bản.

Để thực hiện tốt quy định nêu trên, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan chủ trì soạn thảo cần lưu ý một số vấn đề sau đây:

- Đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: (i) tổ chức phản biện xã hội đối với các dự thảo VBQPPL có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân, quyền và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; (ii) gửi văn bản phản biện xã hội cho cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản để đưa vào hồ sơ dự án, dự thảo gửi thẩm định, thẩm tra và trình cơ quan có thẩm quyền.

- Đối với cơ quan chủ trì soạn thảo: (i) tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện phản biện xã hội đối với dự thảo VBQPPL; (ii) nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến phản biện xã hội đối với dự thảo VBQPPL trong quá trình chỉnh lý dự thảo văn bản; (iii) đưa văn bản phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc

Việt Nam vào hồ sơ dự án, dự thảo gửi thẩm định, thẩm tra và trình cơ quan có thẩm quyền.

3. Về hình thức, thẩm quyền ban hành, nội dung một số văn bản liên tịch

3.1. Nghị quyết liên tịch

Bổ sung hình thức nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Theo quy định tại khoản 3 Điều 16, Điều 19, khoản 5 Điều 27, Điều 34, Điều 41 của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015 và Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có trách nhiệm phối hợp để hướng dẫn các nội dung liên quan đến hình thức giám sát, phản biện xã hội; hướng dẫn quy trình hiệp thương, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND.

Thực tiễn, các chủ thể này cũng đã liên tịch ban hành Nghị quyết liên tịch số 11/2016/NQLT/UBTVQH-CP-ĐCTUBTWMTTQVN ngày 01/02/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn quy trình hiệp thương, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội khóa XIV, đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021. Do vậy, để bảo đảm thống nhất với Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015 và Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015, Luật năm 2020 bổ sung hình thức nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam vào khoản 3 Điều 4 của Luật năm 2015. Đồng thời, bổ sung vào Điều 18 quy định về nội dung ban hành nghị quyết liên tịch để “*hướng dẫn một số vấn đề cần thiết trong công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân*”.

3.2. Thông tư liên tịch

Bổ sung hình thức thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (khoản 5 Điều 5), Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015 (Điều 13), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước năm 2019 (khoản 2 Điều 1) và Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 (khoản 1 Điều 88) thì Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan khi phát hiện vụ việc có dấu hiệu của tội phạm, khi chuyển hồ sơ, tài liệu có liên quan và kiến nghị xem xét, khởi tố vụ án hình sự. Tuy nhiên, theo quy định của Luật năm 2015 thì Tổng Kiểm toán nhà nước không có thẩm quyền liên tịch ban hành thông tư, do vậy, việc phối hợp giữa Kiểm toán nhà nước với các cơ quan có liên quan gặp nhiều khó khăn, làm giảm hiệu lực, hiệu quả

phòng, chống tham nhũng nói chung và vai trò, trách nhiệm của Kiểm toán nhà nước nói riêng trong phòng, chống tham nhũng.

Để bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, Luật năm 2020 bổ sung khoản 8a vào Điều 4 để quy định Tổng Kiểm toán nhà nước là một chủ thể tham gia ban hành thông tư liên tịch với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Theo quy định này, Tổng kiểm toán nhà nước có thể liên tịch với một hoặc nhiều chủ thể (*Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ*) để ban hành thông tư liên tịch. Đồng thời, bổ sung nội dung thông tư liên tịch quy định về việc phối hợp trong “*phòng, chống tham nhũng*” (Điều 25 của Luật năm 2015).

4. Về quy trình xây dựng, ban hành một số loại VBQPPL

4.1. Thu hẹp phạm vi VBQPPL phải lập đề nghị theo quy trình chính sách

a) Bỏ yêu cầu lập đề nghị theo quy trình chính sách đối với nghị định tại khoản 2 Điều 19 của Luật năm 2015

Luật năm 2015 quy định việc lập đề nghị xây dựng theo quy trình chính sách (*xây dựng, phân tích, đánh giá, thẩm định, thông qua chính sách*) đối với một số loại VBQPPL trước khi soạn thảo văn bản theo hướng tách bạch giữa quy trình chính sách với quy trình soạn thảo văn bản. Quá trình triển khai thực hiện quy định này, nhiều bộ, cơ quan ngang bộ cho rằng Luật năm 2015 chưa có sự phân biệt một cách hợp lý, khoa học loại VBQPPL phải lập đề nghị theo quy trình chính sách. Thực tiễn cho thấy nhiều nghị định tại khoản 2 Điều 19 của Luật năm 2015 chỉ quy định các biện pháp tổ chức thi hành, không làm phát sinh chính sách nhưng vẫn phải lập đề nghị xây dựng văn bản theo quy trình chính sách đã làm tốn nhiều thời gian, tiền bạc cho việc ban hành văn bản.

Để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nêu trên, Luật năm 2020 bỏ yêu cầu lập đề nghị xây dựng theo quy trình chính sách đối với nghị định của Chính phủ quy định tại khoản 2 Điều 19, đồng thời sửa đổi, bổ sung các Điều 84, 85, 87, 88, 89, 90, 92 và 93 của Luật năm 2015 để quy định cụ thể trình tự, thủ tục lập đề nghị xây dựng và soạn thảo các nghị định nêu trên.

Quy định này giúp Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ rút ngắn thời gian soạn thảo, ban hành nghị định, qua đó nâng cao khả năng phản ứng nhanh của Chính phủ trong quản lý, điều hành kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, để bảo đảm chặt chẽ trong việc ban hành các văn bản này, Luật năm 2020 chuyển việc đánh giá tác động trong giai đoạn lập đề nghị sang giai đoạn soạn thảo (Điều 90 và Điều 119).

b) Bỏ yêu cầu lập đề nghị theo quy trình chính sách đối với nghị quyết của HĐND cấp tỉnh tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27

Tương tự như với nghị định tại khoản 2 Điều 19 của Luật năm 2015, việc yêu cầu phải lập đề nghị theo quy trình chính sách đối với các nghị quyết tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật năm 2015 cũng không cần thiết vì đây là các nghị quyết được ban hành để quy định biện pháp thi hành Hiến pháp, luật, VBQPPL của cơ quan nhà nước cấp trên và các biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương. Thực tiễn cho thấy, đây thường là các biện pháp để thi hành các chính sách đã được quy định trong luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Các chính sách mới ở địa phương (nếu có) sẽ được quy định trong các nghị quyết tại khoản 4 Điều 27 của Luật năm 2015 (*nghị quyết quy định biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương*).

Từ thực tiễn nêu trên, Luật năm 2020 sửa đổi khoản 3 Điều 111 như sau: “3. *Đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh có nội dung quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật này thì trước khi trình Thường trực HĐND phải thực hiện theo quy định từ Điều 112 đến Điều 116 của Luật này*”. Như vậy, chỉ nghị quyết quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật năm 2015 mới phải lập đề nghị xây dựng theo quy trình chính sách, các nghị quyết tại khoản 2 và 3 Điều 27 thì không phải lập đề nghị theo quy trình chính sách.

Bên cạnh đó, Luật năm 2020 cũng đồng thời sửa đổi, bổ sung các Điều 117, 119, 121 và 122 của Luật năm 2015 để quy định cụ thể trình tự, thủ tục lập đề nghị và soạn thảo các nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định tại khoản 2 và khoản 3 Luật năm 2015 theo hướng “bóc tách” quy định về thủ tục và hồ sơ đối với nghị quyết phải lập đề nghị theo quy trình chính sách và nghị quyết chỉ cần lập đề nghị theo quy trình đơn giản. Theo đó, đối với nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định tại khoản 2 và khoản 3 vẫn phải lập đề nghị xây dựng, nhưng theo quy trình đơn giản hơn (*hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết gồm: Tờ trình về đề nghị xây dựng nghị quyết và các tài liệu khác (nếu có)*). Tuy nhiên, Luật năm 2020 vẫn yêu cầu phải đánh giá tác động của chính sách trong giai đoạn soạn thảo nghị quyết.

4.2. Quy định hợp lý, cụ thể hơn về trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành VBQPPL của địa phương

a) *Sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến quy trình xây dựng, ban hành quyết định của UBND cấp tỉnh*

- Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 128 đánh giá tác động văn bản, đánh giá tác động thủ tục hành chính (nếu có), bỏ yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo phải đánh giá tác động văn bản trong trường hợp dự thảo quyết định có quy định cụ thể các chính sách đã được quy định trong văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên. Đồng thời, Nghị định bổ sung quy định về đánh giá tác động của thủ tục hành

chính trong trường hợp được nghị quyết của Quốc hội giao (ngoài được luật giao như quy định hiện nay).

- Sửa đổi, bổ sung Điều 130 để quy định cụ thể về thời hạn, hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định dự thảo quyết định của UBND cấp tỉnh thay cho việc dẫn chiếu đến Điều 121 như hiện nay.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 131, quy định rõ về hồ sơ dự thảo quyết định trình UBND cấp tỉnh (tách Điều 131 thành 02 khoản, khoản 1 quy định về thời hạn gửi hồ sơ đến UBND; khoản 2 quy định về hồ sơ dự thảo quyết định trình UBND).

b) Sửa đổi, bổ sung quy trình xây dựng, ban hành nghị quyết của HĐND, quyết định của UBND cấp huyện

- Sửa đổi Điều 134 của Luật năm 2015, quy định thời gian gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết của HĐND cấp huyện đến Phòng Tư pháp để thẩm định từ 10 ngày lên 20 ngày trước ngày UBND họp.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 139: (i) tăng thời gian gửi hồ sơ dự thảo quyết định của UBND cấp huyện đến Phòng tư pháp từ 10 ngày lên 20 ngày trước ngày UBND họp; (ii) quy định rõ hồ sơ gửi thẩm định phải có “*Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bản chụp ý kiến góp ý*”; (iii) quy định rõ nội dung thẩm định, nội dung và thời hạn gửi báo cáo thẩm định; (iv) bổ sung một khoản quy định trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo trong việc giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.

5. Về quy định thủ tục hành chính trong VBQPPL

Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 của Luật năm 2015 thì thông tư, thông tư liên tịch, quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước và VBQPPL của chính quyền địa phương không được quy định thủ tục hành chính, trừ trường hợp được giao trong luật. Trong khi đó, về nguyên tắc, luật và nghị quyết của Quốc hội đều là văn bản thể hiện ý chí của Quốc hội và do Quốc hội ban hành. Bên cạnh đó, khoản 4 Điều 172 của Luật năm 2015 cũng chưa quy định cụ thể và hợp lý để xử lý vấn đề chuyển tiếp trong việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thủ tục hành chính đã ban hành trước ngày 01/7/2016. Đặc biệt, khoản 4 Điều 27 của Luật năm 2015 quy định HĐND cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định *biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương*, nhưng lại không cho phép quy định thủ tục hành chính làm căn cứ để có thể thực hiện được các biện pháp đặc thù đó.

Để xử lý những điểm bất hợp lý nêu trên và giúp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho bộ, ngành, địa phương trong việc ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính, Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung Điều 14 và Điều 172 của Luật năm 2015 như sau:

Thứ nhất, ngoài trường hợp “*được luật giao*” theo quy định của Luật năm 2015, Luật năm 2020 bổ sung quy định cho phép quy định thủ tục hành chính trong thông tư, thông tư liên tịch, quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước, nghị quyết của HĐND, quyết định của UBND, VBQPPL của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt trong trường hợp được nghị quyết của Quốc hội giao (khoản 4 Điều 14).

Thứ hai, sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14 (Các hành vi bị nghiêm cấm) để cho phép HĐND cấp tỉnh quy định thủ tục hành chính trong trường hợp cần thiết phải quy định thủ tục hành chính trong nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật.

Thứ ba, sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 172 (Hiệu lực thi hành) để cho phép sửa đổi, bổ sung các quy định về thủ tục hành chính đã ban hành trước ngày Luật năm 2015 có hiệu lực với điều kiện không làm phát sinh thủ tục hành chính mới hoặc quy định thêm thành phần hồ sơ, yêu cầu, điều kiện, tăng thời gian giải quyết thủ tục hành chính đang áp dụng.

6. Về thẩm tra, xem xét, thông qua dự án luật, pháp lệnh

6.1. Về thẩm tra

Ở Trung ương, Luật năm 2020 tiếp tục nâng cao trách nhiệm của HĐDT và các Ủy ban của Quốc hội trong việc thẩm tra dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết.

Theo quy định tại Điều 63 của Luật năm 2015, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội tham gia thẩm tra dự án luật, pháp lệnh theo phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trong khi đó, các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thường có nội dung phức tạp và liên quan đến lĩnh vực phụ trách của Hội đồng dân tộc và tất cả các Ủy ban của Quốc hội. Ngoài ra, Luật năm 2015 cũng không có quy định về việc cơ quan tham gia thẩm tra phải chuẩn bị và gửi văn bản tham gia thẩm tra đến cơ quan chủ trì thẩm tra.

Do vậy, để nâng cao chất lượng của hoạt động thẩm tra dự án luật, pháp lệnh thì cần phải nâng cao vai trò, trách nhiệm và sự chủ động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội trong quá trình thẩm tra dự án, dự thảo VBQPPL. Với tinh thần đó, Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số quy định sau đây:

Một là, quy định Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội đều có trách nhiệm tham gia thẩm tra về những nội dung của dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội liên quan đến lĩnh vực do mình phụ trách và phải gửi văn bản tham gia thẩm tra đến cơ quan chủ trì thẩm tra dự án, dự thảo. Quy định này bảo đảm các dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội được thẩm tra toàn diện hơn.

Hai là, hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết phải được gửi đến cơ quan chủ trì thẩm tra, Hội đồng Dân tộc và tất cả các Ủy ban của Quốc hội để tiến hành thẩm tra, tham gia thẩm tra (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 64).

Ba là, đối với chính sách dân tộc, để thống nhất với quy định của Luật Tổ chức Quốc hội và Luật Tổ chức Chính phủ, Luật năm 2020 bổ sung Điều 68a giao Hội đồng Dân tộc thẩm tra việc bảo đảm chính sách dân tộc trong dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trước khi trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ở địa phương, Luật năm 2020 bổ sung một số quy định nhằm nâng cao trách nhiệm của cơ quan trình dự thảo nghị quyết trong việc bảo đảm tiến độ, chất lượng của hồ sơ dự thảo nghị quyết của HĐND cấp tỉnh.

Khoản 3 Điều 64 của Luật năm 2015 quy định: “*Cơ quan thẩm tra không tiến hành thẩm tra dự án, dự thảo khi chưa đủ các tài liệu trong hồ sơ hoặc hồ sơ gửi không đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này*”. Tuy nhiên, nguyên tắc này không được ghi nhận đối với việc thẩm tra dự thảo nghị quyết của HĐND cấp tỉnh. Do vậy, Luật năm 2020 bổ sung khoản 2a vào Điều 124 của Luật năm 2015 để quy định: “*Cơ quan thẩm tra không tiến hành thẩm tra dự thảo nghị quyết khi chưa đủ các tài liệu trong hồ sơ hoặc hồ sơ gửi không đúng thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều này*”. Quy định này góp phần nâng cao ý thức, kỷ luật, kỷ cương của cơ quan trình trong việc chuẩn bị và gửi hồ sơ để thẩm tra.

6.2. Về trình tự, thủ tục xem xét, thông qua dự án luật, pháp lệnh

Nâng cao trách nhiệm và tăng cường sự phối hợp của các cơ quan trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Đánh giá kết quả 03 năm thi hành Luật năm 2015 cho thấy còn một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết. Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến thực trạng nêu trên đó là do Luật năm 2015 chưa quy định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức và sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.

Do vậy, để nâng cao trách nhiệm và tăng cường sự phối hợp của các cơ quan, Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số quy định sau đây:

Thứ nhất, bổ sung quy định “Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo có ý kiến bằng văn bản về những nội dung giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo, trong đó nêu rõ vấn đề có ý kiến khác với dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý và đề xuất phương án để báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội” (điểm b khoản 7 Điều 74, điểm b khoản 2 Điều 75, điểm e khoản 1 Điều 77).

Theo quy định này, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình có trách nhiệm nghiên cứu dự thảo Báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo và dự thảo luật,

pháp lệnh đã được chỉnh lý để có ý kiến chính thức bằng văn bản về những nội dung giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo. Đối với những vấn đề có ý kiến khác với dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý thì phải nêu rõ ý kiến về những vấn đề đó và đề xuất phương án xử lý cụ thể. Theo quy định này, ngay cả trường hợp thống nhất hoặc không thống nhất với cơ quan chủ trì thẩm tra thì cơ quan trình đều phải có văn bản thể hiện rõ ý kiến của mình để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thứ hai, bổ sung quy định “Đối với những chính sách mới được đại biểu Quốc hội đề nghị bổ sung vào dự thảo luật thì trong trường hợp cần thiết, theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan trình dự án có trách nhiệm tổ chức đánh giá tác động của chính sách để báo cáo Quốc hội” (điểm a khoản 2 Điều 75, điểm b khoản 2 Điều 76).

Tuy nhiên, không phải tất cả những chính sách mới mà đại biểu Quốc hội và Nhân dân đề nghị bổ sung vào dự thảo luật đều phải thực hiện đánh giá tác động mà việc đánh giá tác động của chính sách chỉ được thực hiện trong trường hợp cần thiết và có yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thứ ba, quy định rõ, nhất quán hơn trách nhiệm phối hợp của Bộ Tư pháp trong suốt quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, nghị quyết giữa 2 kỳ họp của Quốc hội.

Thứ tư, bổ sung quy định “Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc tổ chức Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách trong trường hợp cần thiết để thảo luận, cho ý kiến đối với những dự án, dự thảo có những vấn đề quan trọng, vấn đề lớn còn nhiều ý kiến khác nhau” (tại điểm d khoản 2 Điều 75).

Thứ năm, bổ sung quy định “Tổng thư ký Quốc hội tổ chức tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội, kết quả biểu quyết để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và gửi cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo” (khoản 6 Điều 74, điểm c khoản 3 Điều 75).

7. Về trình tự, thủ tục rút gọn

Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung sung một số quy định về các trường hợp được xây dựng, ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn; thẩm quyền cho phép áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn và quy trình soạn thảo, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn

Việc xây dựng, ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn đã được quy định trong Luật năm 2015. Tuy nhiên, quá trình thi hành Luật cho thấy quy định của Luật năm 2015 chưa bao quát hết các trường hợp cần phải ban hành văn bản trong thời gian nhanh nhất có thể để kịp thời đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, như trường hợp cần bãi bỏ VBQPPL trái pháp luật, cần kéo dài thời hạn thực hiện một văn bản khác hoặc cần ban hành ngay VBQPPL để thực hiện điều ước quốc tế. Bên

cạnh đó, việc Luật năm 2015 không cho phép thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn cũng chưa phù hợp về cả lý luận và thực tiễn.

Do vậy, để tiếp tục hoàn thiện các quy định về xây dựng, ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn, góp phần tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các bộ, ngành, địa phương, Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung các Điều 146, Điều 147 và 148 của Luật năm 2015 như sau:

Thứ nhất, sửa đổi Điều 146 để bổ sung 03 trường hợp được áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn, cụ thể là: (1) trường hợp cần ban hành ngay văn bản để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; (2) trường hợp cần bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ VBQPPL trái pháp luật hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội; (3) trường hợp cần kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của VBQPPL trong một thời hạn nhất định để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn.

Thứ hai, sửa đổi khoản 3 Điều 147 của Luật năm 2015 để bổ sung thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong việc quyết định cho phép áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành trong trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn quy định tại khoản 1 Điều 146 của Luật năm 2015. Đối với trường hợp này, để kiểm soát chặt chẽ việc ban hành thông tư theo trình tự, thủ tục rút gọn, Luật năm 2020 quy định “*Văn bản đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với thông tư này phải kèm theo ý kiến bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tư pháp*”.

Do vậy, trường hợp đề xuất ban hành thông tư theo thủ tục rút gọn trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 146 của Luật năm 2015, bộ, cơ quan ngang bộ đề xuất phải gửi công văn đề xin ý kiến bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tư pháp trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho phép ban hành thông tư theo quy trình rút gọn.

Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 147 của Luật năm 2015 quy định về thẩm quyền quyết định việc xây dựng, ban hành văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước. Theo đó, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được tự mình quyết định ban hành thông tư theo thủ tục rút gọn trong 02 trường hợp là: (1) Cần ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của VBQPPL để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân (khoản 2 Điều 146); (2) Cần bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ VBQPPL trái pháp luật hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội (khoản 4 Điều 146).

Thứ ba, bổ sung vào Điều 148 của Luật năm 2015 quy định về trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn đối với thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước để bảo đảm phù hợp với các nội dung sửa đổi, bổ sung tại các Điều 146 và Điều 147 của Luật năm 2015.

8. Về thẩm quyền ban hành VBQPPL của cấp huyện, cấp xã

Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

Thứ nhất, bổ sung nghị quyết của Quốc hội là loại văn bản có thể giao cho cấp huyện, cấp xã ban hành VBQPPL, theo đó quy định: HĐND cấp huyện, cấp xã ban hành nghị quyết; UBND cấp huyện, cấp xã ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao.

Thứ hai, bổ sung trường hợp chính quyền cấp huyện được ban hành VBQPPL để phù hợp với quy của Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Cụ thể, Luật năm 2020 bổ sung quy định HĐND cấp huyện ban hành nghị quyết, UBND cấp huyện ban hành quyết định để thực hiện việc phân cấp cho chính quyền địa phương, cơ quan nhà nước cấp dưới theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương (khoản 2 Điều 13 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương về phân cấp quy định việc thực hiện phân cấp phải được thể hiện bằng VBQPPL).

Thứ ba, Luật năm 2020 tách Điều 30 thành 2 khoản, trong đó khoản 1 quy định về ban hành VBQPPL của cấp huyện và khoản 2 quy định về ban hành VBQPPL của cấp xã để tránh nhầm lẫn khi áp dụng.

9. Về việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ VBQPPL

Khoản 2 Điều 12 của Luật năm 2015 quy định: “*Khi ban hành VBQPPL, cơ quan ban hành văn bản phải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của VBQPPL do mình đã ban hành trái với quy định của văn bản mới ngay trong văn bản mới đó*”. Quy định này chưa thực sự bảo đảm tính linh hoạt và cũng chưa bao quát hết các trường hợp trong thực tiễn xây dựng, ban hành VBQPPL. Một số trường hợp quy định của một văn bản được sửa đổi, bổ sung không phải trong chính văn bản đó, mà trong văn bản khác do cùng một cơ quan ban hành.

Ví dụ: Luật Đầu tư năm 2020 được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 9 đã sửa đổi, bổ sung quy định của 06 luật khác gồm: Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Điện ảnh, Luật Quy hoạch đô thị.

Ngoài ra, khoản 2 Điều 12 của Luật năm 2015 chỉ quy định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành VBQPPL đã ban hành trong văn

bản mới ban hành, mà chưa quy định trường hợp cần tiếp tục quy định trong văn bản mới ban hành về việc tiếp tục áp dụng một số quy định của văn bản đã ban hành.

Do vậy, Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 để quy định hợp lý, linh hoạt hơn việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ văn bản đã ban hành trái với quy định của văn bản mới. Cụ thể, “*Khi ban hành VBQPPL, cơ quan ban hành văn bản phải đồng thời sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của VBQPPL do mình đã ban hành trái với quy định của văn bản mới đó...*” thay vì yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ ngay trong văn bản mới đó như quy định của Luật năm 2015.

Bên cạnh đó, để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và minh bạch của hệ thống pháp luật, Luật năm 2020 bổ sung vào khoản 2 Điều 12 quy định: “*Trường hợp văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của VBQPPL do mình đã ban hành có quy định khác với văn bản mới nhưng cần tiếp tục được áp dụng thì phải được chỉ rõ trong văn bản mới đó*”. Việc Luật năm 2020 yêu cầu phải chỉ rõ các văn bản hoặc các quy định đã ban hành được tiếp tục áp dụng trong văn bản mới ban hành hoàn toàn không mâu thuẫn với nguyên tắc áp dụng VBQPPL được quy định tại khoản 3 Điều 156 của Luật năm 2015.

10. Một số nội dung khác

10.1. Về hồ sơ, thời hạn

Luật năm 2020 bổ sung một số loại tài liệu trong hồ sơ dự án, dự thảo VBQPPL gửi thẩm định, thẩm tra, trình cơ quan có thẩm quyền và tăng thời hạn gửi hồ sơ nghị quyết của HĐND cấp tỉnh để thẩm định, cũng như tăng thời hạn thẩm định của Sở Tư pháp. Cụ thể:

Thứ nhất, bổ sung Nghị quyết của Chính phủ thông qua chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản vào hồ sơ gửi thẩm tra đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh và thẩm định dự án luật, pháp lệnh (Điều 47, Điều 58 của Luật năm 2015).

Thứ hai, bổ sung Báo cáo về rà soát các VBQPPL có liên quan đến dự án, dự thảo trong hồ sơ gửi thẩm định, thẩm tra, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, thông qua (tại các Điều 58, 59, 62, 64, 92 và Điều 93 của Luật năm 2015).

Thứ ba, Luật năm 2020 thay cụm từ “*Đề cương*” bằng cụm từ “*Dự kiến đề cương chi tiết*” (tại các Điều 37, 87 và Điều 114 của Luật năm 2015) nhằm nâng cao trách nhiệm của chủ thể có thẩm quyền đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị định, nghị quyết của HĐND cấp tỉnh trong việc chuẩn bị hồ sơ đề nghị.

Thứ tư, tăng thời hạn gửi hồ sơ dự thảo văn bản đến Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp để thẩm định và tăng thời hạn Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp gửi báo cáo thẩm định cho cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản. Cụ thể như sau:

- Đối với việc thẩm định dự thảo văn bản của cấp tỉnh: Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung Điều 126 và Điều 130 của Luật năm 2015 để tăng thời hạn gửi hồ sơ

văn bản đến Sở Tư pháp để thẩm định từ 20 ngày như hiện nay lên 25 ngày trước ngày UBND họp; tăng thời hạn Sở Tư pháp phải gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan chủ trì soạn thảo nghị quyết từ 10 ngày lên 15 ngày kể từ ngày Sở Tư pháp nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

- Đối với việc thẩm định dự thảo văn bản của cấp huyện: Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung Điều 134 và Điều 139 của Luật năm 2015 theo hướng: (i) tăng thời hạn cơ quan chủ trì soạn thảo phải gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết của HĐND cấp huyện, dự thảo quyết định của UBND cấp huyện đến Phòng Tư pháp để thẩm định từ chậm nhất là 10 ngày như hiện nay lên 20 ngày trước ngày UBND họp; (ii) tăng thời hạn Phòng Tư pháp phải gửi Báo cáo thẩm định đến cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định từ 05 ngày trước ngày UBND họp như hiện nay lên 15 ngày kể từ ngày Phòng Tư pháp nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

Việc quy định thời hạn mà Phòng Tư pháp phải gửi báo cáo thẩm định cho cơ quan chủ trì soạn thảo căn cứ vào ngày Phòng Tư pháp nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định là hợp lý hơn so với quy định hiện hành là căn cứ vào ngày UBND họp. Nội dung sửa đổi này cũng phù hợp với quy định về thời hạn mà Sở Tư pháp phải gửi báo cáo thẩm định cho cơ quan chủ trì soạn thảo nghị quyết, quyết định của cấp tỉnh. Như vậy, việc cơ quan chủ trì soạn thảo gửi hồ sơ để thẩm định phải căn cứ vào ngày UBND họp, còn việc cơ quan thẩm định gửi báo cáo thẩm định thì dựa vào ngày nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

10.2. Quy định chặt chẽ các trường hợp “một văn bản sửa nhiều văn bản”

Luật năm 2015 (khoản 3 Điều 12) quy định kỹ thuật một văn bản sửa nhiều văn bản, nhưng chưa quy định rõ khi nào thì được áp dụng kỹ thuật này, dẫn đến tình trạng lạm dụng trong thời gian qua. Để khắc phục hạn chế nêu trên, Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung Điều 12, trong đó xác định rõ 03 trường hợp được ban hành một VBQPPL để đồng thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ nhiều VBQPPL do cùng cơ quan ban hành, gồm: (1) Để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; (2) Nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ có liên quan chặt chẽ với nhau để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với văn bản mới được ban hành; (3) Để thực hiện phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính đã được phê duyệt.

10.3. Bổ sung trường hợp ngưng hiệu lực của VBQPPL

Khoản 1 Điều 170 của Luật năm 2015 quy định “Cơ quan nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật; nếu phát hiện có quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội thì tự mình hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kịp thời đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản mới hoặc thay thế văn bản quy phạm pháp luật.”. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 153 của Luật quy

định về các trường hợp VBQPPL ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thiếu viện dẫn trường hợp văn bản bị đình chỉ việc thi hành quy định tại khoản 1 Điều 170 nêu trên, do đó, Luật năm 2020 bổ sung trường hợp này vào khoản 1 Điều 153. Đồng thời quy định rõ cơ quan có thẩm quyền ban hành VBQPPL quyết định ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản là *để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.*

10.4. Xác định rõ thời hạn đăng tải và đưa tin VBQPPL

Điều 157 của Luật năm 2015 quy định về việc đăng tải và đưa tin VBQPPL, tuy nhiên chỉ quy định chung việc đăng tải chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành đối với tất cả các VBQPPL do các cơ quan nhà nước ở trung ương, HĐND, UBND ban hành mà chưa phân biệt rõ thủ tục ký ban hành, công bố, thông qua là khác nhau tùy từng loại văn bản, do đó, thời hạn đăng tải tính từ các thời điểm này là khác nhau. Khắc phục hạn chế này, Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung Điều 157, trong đó quy định rõ:

- VBQPPL ở Trung ương phải được đăng tải toàn văn trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành;
- VBQPPL ở địa phương phải được đăng tải toàn văn trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành./.